

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 9005 /BTC-TCHQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2019

V/v lấy ý kiến tham gia dự thảo
Thông tư quy định quản lý rủi ro
trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2019, Bộ Tài chính đã dự thảo Thông tư quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Để hoàn thiện dự thảo Thông tư và ký ban hành, Bộ Tài chính đề nghị các đơn vị nghiên cứu và tham gia ý kiến về nội dung dự thảo Thông tư nêu trên.

Ý kiến tham gia bằng văn bản và thư điện tử gửi về Bộ Tài chính *trước ngày 27/8/2019* (qua Tổng cục Hải quan) theo địa chỉ: Lô E3 Đường Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội (đầu mối liên hệ đ/c Nguyễn Thị Thanh Loan, điện thoại 024.39440833-máy lẻ 9607/ di động 094 232 8988, địa chỉ email: loanntt4@customs.gov.vn).

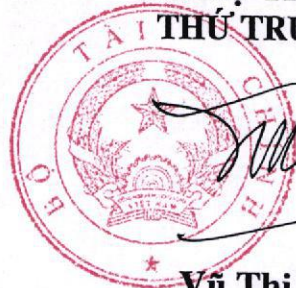
(Tài liệu gửi kèm: Dự thảo Thông tư quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và Tóm tắt giải trình dự thảo Thông tư)

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp công tác của Quý cơ quan.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bộ trưởng (để b/cáo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải website);
- Cổng thông tin điện tử BTC (để đăng tải website);
- Lưu: VT, TCHQ (9b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai

TÓM TẮT THUYẾT MINH DỰ THẢO THÔNG TƯ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

1. Sự cần thiết xây dựng Thông tư quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1.1. Căn cứ khoản 4 Điều 17 Luật Hải quan 2014 quy định: “*Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí đánh giá việc tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan*” và khoản 2 Điều 13 Nghị định 08/NĐ-CP quy định: “*Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào kết quả tổng hợp, xử lý các kết quả đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro tại Khoản 1 Điều này theo tiêu chí do Bộ Tài chính ban hành để quyết định hoặc phân cấp quyết định việc kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra hải quan và các biện pháp nghiệp vụ hải quan khác trên cơ sở phù hợp với nguồn nhân lực, các điều kiện thực tế quản lý hải quan*”;

1.2. Nghị quyết 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ, tại gạch đầu dòng thứ 8 điểm 3 mục III quy định: “*Tiếp tục hoàn thiện nâng cao hiệu quả hệ thống thông quan điện tử,...**Công khai các tiêu chí đánh giá mức độ tuân thủ doanh nghiệp.** Sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến thực hiện thông quan điện tử tự động, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống*”.

1.3. Một số nội dung liên quan đến quản lý rủi ro được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 và Thông tư 39/2018/TT-BTC ngày 20/04/2018.

1.4. Từ các hạn chế bất cập tại điểm 1.2 nêu trên cần được khắc phục để công tác quản lý rủi ro hoàn thiện đáp ứng yêu cầu cải cách hiện đại hóa đảm bảo vừa kiểm soát vừa tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh

Từ các lý do nêu trên cho thấy, việc xây dựng Thông tư của Bộ Tài chính quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan là cần thiết, đảm bảo đầy đủ, đồng bộ, thống nhất các quy định về quản lý rủi ro, phù hợp yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu và kiểm soát việc tuân thủ pháp luật trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh.

2. Mục tiêu

Việc xây dựng và ban hành Thông tư quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan nhằm đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

- Một là, đảm bảo cơ sở pháp lý triển khai thực hiện Luật Hải quan 2014, Nghị

định 08/2015/NĐ-CP, Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/04/2018 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 08/2015/NĐ-CP đầy đủ, đồng bộ, thống nhất các quy định về quản lý rủi ro, phù hợp yêu cầu cải cách, hiện đại hóa, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp XNK và kiểm soát việc tuân thủ pháp luật trong quản lý hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh;

- *Hai là*, triển khai áp dụng quản lý rủi ro một cách có hệ thống, sâu, rộng và hiệu quả trong các khâu hoạt động nghiệp vụ hải quan, hỗ trợ tích cực cho thủ tục hải quan điện tử.

- *Ba là*, công tác thu thập thông tin, phân tích, đánh giá rủi ro đáp ứng đầy đủ các yêu cầu nghiệp vụ hải quan; đảm bảo chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn trước đối với các nguy cơ vi phạm pháp luật về hải quan.

- *Bốn là*, quản lý tuân thủ doanh nghiệp trở thành cốt lõi trong quản lý rủi ro; xây dựng môi trường tuân thủ với sự tham gia tích cực, tự nguyện của doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

3. Nguyên tắc xây dựng Thông tư

a) Quy định đầy đủ, chi tiết các nội dung đã được Luật Hải quan năm 2014, Nghị định 08/2015/NĐ-CP và Nghị định 59/2018/NĐ-CP giao thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đồng thời bảo đảm cơ sở pháp lý để thực hiện quản lý nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b) Nội dung dự thảo Thông tư không quy định lặp lại mà cụ thể hóa những nội dung về quản lý rủi ro đã được quy định tại các văn bản trên;

c) Kế thừa các nội dung quy định tại Mục I chương II Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015, Quyết định 464/QĐ-BTC, Quyết định 465/QĐ-BTC và điểm 2 Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định 908/QĐ-BTC ngày 29/04/2016 quy định về Danh mục hàng hóa rủi ro trong quản lý nhà nước về hải quan có sửa đổi, bổ sung để khắc phục các hạn chế, bất cập phù hợp với yêu cầu quản lý.

4. Bố cục và những nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư

4.1. Về tên gọi:

Tên gọi của dự thảo Thông tư: *“Thông tư quy định về quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan”*.

4.2. Về bố cục và nội dung cơ bản của dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư có 22 Điều được chia thành 5 chương cụ thể:

4.2.1. Chương 1 – Quy định chung gồm 5 Điều (từ Điều 1 đến Điều 5)

Chương 1 gồm 5 Điều được kế thừa và có sửa đổi bổ sung trên cơ sở

chương I của Quyết định 464/QĐ-BTC gồm các nội dung về phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý rủi ro; biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

a) Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1): Cụ thể hóa khoản 4 Điều 17 Luật Hải quan bao gồm:

(1) Thu thập, xử lý, quản lý thông tin quản lý rủi ro *(trước đây nội dung này được quy định tại Quyết định 464/QĐ-BTC)*.

(2) Đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro *(trước đây nội dung này được quy định tại Quyết định 464/QĐ-BTC, Quyết định 465/QĐ-BTC)*.

(3) Việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan *(trước đây nội dung này được quy định tại Quyết định 464/QĐ-BTC, Quyết định 465/QĐ-BTC)*.

b) Về đối tượng áp dụng (Điều 2) bao gồm người khai hải quan; cơ quan hải quan, công chức hải quan; các cơ quan Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan; tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

c) Về nội dung giải thích từ ngữ (Điều 3) kế thừa Điều 3 của Quyết định 464/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế triển khai.

d) Về nguyên tắc quản lý rủi ro (Điều 4) kế thừa Điều 4 của Quyết định 464/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế triển khai.

đ) Về biện pháp, kỹ thuật quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan (Điều 5): kế thừa khoản 1 Điều 1 Quyết định 464/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế triển khai.

4.2.2. Chương II – Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro bao gồm 3 Điều (từ Điều 6 đến Điều 8)

Chương 2 gồm 3 Điều kế thừa chương II của Quyết định 464/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung phù hợp với nội dung Thông tư ban hành công khai do Quyết định 464/QĐ-BTC trước đây ban hành Mật bao gồm:

- Điều 6. Thông tin quản lý rủi ro;
- Điều 7. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro;
- Điều 8: Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin quản lý rủi ro.

4.2.3. Chương III – Đánh giá tuân thủ pháp luật người khai hải quan và phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan gồm 2 mục 6 Điều (từ Điều 9 đến Điều 14)

- Mục 1: Đánh giá tuân thủ pháp luật người khai hải quan gồm 3 Điều:

+ Điều 9: Quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan kế thừa Điều 35, Điều 36 Quyết định 464/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung;

+ Điều 10: Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

○ Kế thừa phần I Quyết định 465/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung;

○ Bổ sung tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với đại lý làm thủ tục hải quan; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; chủ phương tiện, người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền.

+ Điều 11. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan kế thừa Điều 8 Thông tư 38/2015/TT-BTC và Điều 34 Quyết định 464/2015/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung.

- Mục 2: Phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan nhằm cụ thể hóa Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP bao gồm:

+ Điều 12: Nguyên tắc phân loại mức độ rủi ro;

+ Điều 13: Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan;

+ Điều 14: Phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4.2.4. Chương IV – Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan gồm 6 Điều (từ Điều 15 đến Điều 20)

Chương IV gồm 6 Điều kế thừa chương III của Quyết định 464/QĐ-BTC và kế thừa từ Điều 9 đến Điều 13, Điều 15 mục I chương 2 Thông tư 38/2015/TT-BTC có sửa đổi, bổ sung phù hợp với nội dung Thông tư ban hành công khai do Quyết định 464/QĐ-BTC và Quyết định 465/QĐ-BTC trước đây ban hành Mật.

- Điều 15. Trình tự áp dụng quản lý rủi ro;

- Điều 16. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

- Điều 17. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hải quan;

- Điều 18. Áp dụng quản lý rủi ro trong giám sát hải quan;

- Điều 19. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác;

- Điều 20. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

4.2.5. Chương V - Tổ chức thực hiện gồm 02 Điều

Chương V gồm 02 Điều (Điều 21, 22) quy định về trách nhiệm thi hành và hiệu lực thi hành.

4.3. Các nội dung mới quy định tại Thông tư

4.3.1. Đối tượng áp dụng và tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật

- Quyết định 464/QĐ-BTC, quy định đối tượng điều chỉnh là doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh. Dự thảo Thông tư, bổ sung đối tượng áp dụng là người khai hải quan (bao gồm 04 nhóm đối tượng là Doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; Đại lý làm thủ tục hải quan; Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; Chủ phương tiện, người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền) để thống nhất với quy định tại Điều 17 Luật Hải quan, Điều 13, Điều 14, Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP đồng thời bổ sung 04 Bộ tiêu chí đánh giá tuân thủ tương ứng với 04 đối tượng này và theo các mức độ tuân thủ tại điểm 6.3.2.

- Nguyên tắc xây dựng và ban hành tiêu chí và chỉ số tiêu chí:
 - + Công khai, minh bạch.
 - + Các thông tin đưa vào đánh giá tuân thủ phải cụ thể, rõ ràng và chính xác.
 - + Đảm bảo tính logic không mâu thuẫn giữa các mức độ tuân thủ.
- Tiêu chí và chỉ số tiêu chí được xây dựng dựa trên các yếu tố chủ yếu sau:
 - + Tần suất, mức độ, phạm vi thời gian vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, pháp luật quản lý chuyên ngành của doanh nghiệp XNK;
 - + Hành vi của doanh nghiệp có dấu hiệu rủi ro trong hoạt động XNK;
 - + Thời gian, tần suất hoạt động XNK của doanh nghiệp;
 - + Địa chỉ trụ sở hoạt động của doanh nghiệp
 - + Hợp tác của DN trong việc cung cấp thông tin phục vụ đánh giá tuân thủ.

4.3.2. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

- Trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 8 Thông tư số 38/2015/TT-BTC, thực hiện Thông tư số 72/2015/TT-BTC, Thông tư số 07/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 72/2015/TT-BTC, cơ quan hải quan (sau đây viết tắt là CQHQ) sẽ thực hiện đánh giá phân loại người khai hải quan theo 05 mức độ tuân thủ như sau:

+ *Doanh nghiệp ưu tiên (Mức 1)*: thực hiện Thông tư số 72/2015/TT-BTC, Thông tư số 07/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 72/2015/TT-BTC;

+ *Người khai hải quan tuân thủ mức 2*: là người khai hải quan được CQHQ đánh giá tuân thủ pháp luật về hải quan ở mức độ cao (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Người khai hải quan này chấp hành tốt pháp luật, các quy định của

CQHQ, nghĩa vụ về thuế và hợp tác tốt với CQHQ trong kiểm tra, giám sát và cung cấp thông tin;

+ *Người khai hải quan tuân thủ mức 3*: là người khai hải quan được CQHQ đánh giá tuân thủ pháp luật về hải quan ở mức độ trung bình (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Người khai hải quan này chấp hành tương đối tốt pháp luật, các quy định của CQHQ, nghĩa vụ về thuế và hợp tác tốt với CQHQ; trong khoảng thời gian đánh giá còn bị các lỗi hoặc vi phạm (không nghiêm trọng) trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hoặc có những vấn đề chưa đáp ứng được yêu cầu tuân thủ.

+ *Người khai hải quan tuân thủ mức 4*: là người khai hải quan được CQHQ đánh giá tuân thủ pháp luật về hải quan ở mức độ thấp (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Người khai hải quan này không thể hiện rõ ý thức tự nguyện hợp tác với CQHQ; trong khoảng thời gian đánh giá, nhiều lần bị các lỗi, vi phạm (không nghiêm trọng) trong hoạt động XNK.

+ *Người khai hải quan tuân thủ mức 5*: là người khai hải quan được CQHQ đánh giá không tuân thủ pháp luật về hải quan (so sánh với khung tuân thủ của WCO). Người khai hải quan này thể hiện thái độ không hợp tác với CQHQ hoặc có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật, các quy định của Hải quan, không chấp hành nghĩa vụ về thuế và/hoặc bỏ địa chỉ kinh doanh theo xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Mỗi người khai hải quan được đánh giá phân loại theo một mức độ tuân thủ duy nhất.

Việc phân loại người khai hải quan thành 05 mức nêu trên nhằm phân loại đánh giá tuân thủ được chính xác hơn; đồng thời qua đó hình thành cơ chế quản lý chặt chẽ và có hiệu quả.

Nội dung này đã được dự thảo tại Thông tư quy định tiêu chí đánh giá tuân thủ và tổ chức đánh giá tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa, đã gửi lấy ý kiến các đơn vị trong và ngoài ngành và đã thống nhất phân loại thành 05 mức nêu trên.

4.3.4. Phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Tại Quyết định 464/QĐ-BTC nội dung này chỉ được cụ thể hóa tại Điều 39 (Xếp hạng doanh nghiệp xuất nhập khẩu). Do đó, tại dự thảo Thông tư này nhằm cụ thể hóa đầy đủ Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP bổ sung:

- Nguyên tắc phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;
- Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan: 04 đối tượng người khai như tại điểm 6.3.2, 9 hạng. Bổ sung 02 mức độ rủi ro trong phân loại mức độ rủi ro

người khai hải quan nhằm phân loại được chính xác hơn; linh hoạt trong cách thức áp dụng các chính sách và biện pháp quản lý đối với từng loại, đồng thời qua đó hình thành cơ chế tạo thuận lợi và quản lý chặt chẽ, có hiệu quả đối với từng mức độ rủi ro.

- Phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh gồm 03 mức: cao, trung bình, thấp để áp dụng các biện pháp kiểm soát phù hợp với từng mức độ rủi ro.

- Tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan bao gồm tiêu chí phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan, tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được xây dựng trên:

- + Nguyên tắc xây dựng và ban hành tiêu chí và chỉ số tiêu chí:

- o Công khai, minh bạch.
- o Các thông tin phân loại mức độ rủi ro phải cụ thể, rõ ràng và chính xác, đảm bảo tính logic không mâu thuẫn giữa các mức độ rủi ro.

- + Kế thừa tiêu chí tại phần II Quyết định 465/QĐ-BTC;

- + Cụ thể hóa khoản 1,2 Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

4.3.5. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Kế thừa chương IV Quyết định 464/QĐ-BTC có sửa đổi, bổ sung cụ thể:

- Bổ sung cơ chế ứng xử đối với từng mức độ rủi ro tại điểm 6.3.4 trong từng lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 08/2015/NĐ-CP;

- Bổ sung áp dụng quản lý rủi ro trong lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan cụ thể hóa quy định tại tiết b điểm 2 khoản 16 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

- Bổ sung áp dụng quản lý rủi ro trong phân tích, kiểm định và giám định hàng hóa quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/04/2018;

- Bổ sung áp dụng quản lý trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế cụ thể hóa quy định tại Điều 10, Điều 12 đến Điều 16, Điều 20 và Điều 21 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế;

- Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác cụ thể hóa quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

BỘ TÀI CHÍNH

Dự thảo

ngày 24/07/2019

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng ... năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt; Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016 và Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019.

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 04 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định:

1. Thu thập, xử lý, quản lý thông tin quản lý rủi ro.
2. Đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan, phân loại mức độ rủi ro.
3. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người khai hải quan.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Các cơ quan Nhà nước trong việc phối hợp quản lý nhà nước về hải quan.
4. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hoá, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Áp dụng quản lý rủi ro* là việc ứng dụng các nguyên tắc, quy trình, biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro để quyết định và thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. *Thông tin quản lý rủi ro* là thông tin hải quan được thu thập, xử lý phục vụ áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. *Hệ thống thông tin quản lý rủi ro* là các hệ thống thông tin, dữ liệu do cơ quan hải quan quản lý để thu thập, xử lý và cung cấp các sản phẩm thông tin quản lý rủi ro cho các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

4. *Đánh giá tuân thủ* là việc thu thập, phân tích, xác minh, đối chiếu thông tin về quá trình hoạt động và chấp hành pháp luật với các chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ để phân loại mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan.

5. *Quản lý tuân thủ* là việc cơ quan hải quan thực hiện đánh giá tuân thủ pháp luật, phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan, từ đó áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp với từng mức độ, để bảo đảm việc thực thi các quy định của pháp luật hải quan được đầy đủ, chính xác.

6. *Tiêu chí đánh giá tuân thủ* là các tiêu chuẩn để đánh giá phân loại mức độ tuân thủ trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

7. *Chỉ số tiêu chí đánh giá tuân thủ* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí đánh giá tuân thủ.

8. *Phân tích rủi ro* là việc dự đoán tần suất và hậu quả rủi ro.

9. *Mức độ rủi ro* là tính nghiêm trọng của rủi ro được xác định dựa trên sự kết hợp giữa tần suất và hậu quả của rủi ro.

10. *Đánh giá rủi ro* là việc phân loại, xem xét, đối chiếu mức độ của rủi ro với tiêu chí phân loại mức độ rủi ro và việc xử lý các rủi ro trước đó để sắp xếp thứ tự ưu tiên.

11. *Tiêu chí phân loại mức độ rủi ro* là các tiêu chuẩn để đánh giá phân loại mức độ rủi ro trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

12. *Chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro* là các chỉ tiêu thông tin mang giá trị cụ thể của tiêu chí phân loại mức độ rủi ro.

13. *Dấu hiệu rủi ro* là yếu tố mang giá trị thông tin phản ánh nguy cơ tiềm ẩn của hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.

14. *Dấu hiệu vi phạm* là yếu tố mang giá trị thông tin, qua đó có đủ cơ sở đánh giá về sự diễn ra của vi phạm pháp luật về hải quan.

15. *Danh mục hàng hóa rủi ro* là danh sách các mặt hàng rủi ro về buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại và các vi phạm pháp luật khác trong lĩnh vực hải quan (sau đây gọi chung là vi phạm pháp luật về hải quan).

16. *Xác định trọng điểm* là việc sử dụng kết quả đánh giá tuân thủ, đánh giá rủi ro để quyết định áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro trong kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

17. *Doanh nghiệp trọng điểm* là doanh nghiệp (được đánh giá) rủi ro cao trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo từng lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trong từng thời kỳ.

18. *Người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trọng điểm* là người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh (được đánh giá) rủi ro cao trong từng lĩnh vực hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ.

19. *Hồ sơ rủi ro* là tập hợp các thông tin, dữ liệu về đối tượng rủi ro hoặc tình huống xuất hiện rủi ro, được lưu trữ dưới dạng văn bản hoặc dữ liệu điện tử, để phục vụ theo dõi, quản lý và xác định trọng điểm kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

20. *Kiểm soát rủi ro* là việc cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra, điều tra và các biện pháp nghiệp vụ khác để phòng ngừa, ngăn chặn, làm giảm thiểu tần suất, hậu quả hoặc phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về hải quan.

21. *Kế hoạch kiểm soát rủi ro* là chương trình tổng thể về kiểm soát rủi ro, do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ban hành, để tổ chức, phân công nhiệm vụ, điều phối các nguồn lực, biện pháp kiểm soát rủi ro trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

22. *Phân tích PSA* là việc cơ quan hải quan tổ chức thu thập, xác minh thông tin về vụ việc buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, trốn thuế, gian lận thương mại lớn, có tính chất điển hình, sau khi đã được phát hiện, xử lý, để làm rõ tính chất, mức độ, xu hướng vi phạm và định hướng các biện pháp kiểm soát rủi ro đối với các nguy cơ vi phạm tương tự có thể xảy ra.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý rủi ro

1. Việc thu thập thông tin quản lý rủi ro phải được thực hiện từ các nguồn thông tin trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; được quản lý tập trung tại Tổng cục Hải quan thông qua ứng dụng công nghệ thông tin để thống nhất việc xử lý, sử dụng, cung cấp cho đơn vị hải quan các cấp.

2. Việc đánh giá tuân thủ, phân loại mức độ rủi ro, quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác phải dựa trên các tiêu chí quy định tại Thông tư này và thông tin quản lý rủi ro có trên hệ thống thông tin hải quan, thông tin dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro được cung cấp tại thời điểm đánh giá, quyết định.

3. Cơ quan hải quan tập trung kiểm tra, giám sát, kiểm soát những rủi ro cao, áp dụng các biện pháp phù hợp đối với các rủi ro trung bình và thấp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước về hải quan đồng thời tạo thuận lợi trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Trường hợp xảy ra vi phạm pháp luật về hải quan nhưng trước đó công chức hải quan đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, nội dung tại Thông tư này và các quy định, hướng dẫn về quản lý rủi ro theo phân cấp thì được miễn trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

Cơ quan hải quan tổ chức, thực hiện các biện pháp kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro bao gồm:

1. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro.
2. Quản lý, đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan; quản lý, áp dụng tiêu chí đánh giá tuân thủ.
3. Phân tích, đánh giá rủi ro.
4. Phân loại mức độ rủi ro; quản lý, áp dụng tiêu chí phân loại mức độ rủi ro.
5. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro, quản lý tuân thủ trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Chương II

THU THẬP, XỬ LÝ THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO

Điều 6. Thông tin quản lý rủi ro

1. Thông tin quản lý rủi ro bao gồm:

a) Thông tin về người khai hải quan:

a.1) Thông tin doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa;

a.2) Thông tin đại lý làm thủ tục hải quan;

a.3) Thông tin doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế;

a.4) Thông tin chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền.

b) Thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Thông tin phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Thông tin người và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa:

đ.1) Thông tin tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh nước ngoài;

đ.2) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế;

đ.3) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi;

đ.4) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan;

đ.5) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ;

đ.6) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ;

đ.7) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh.

e) Thông tin kết quả thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác;

g) Các thông tin nghiệp vụ hải quan được cung cấp, tạo ra và xử lý trong quá trình thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro theo nội dung quy định tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan;

h) Các thông tin khác có liên quan đến hoạt động quản lý nhà nước về hải quan.

2. Nội dung thông tin quản lý rủi ro tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này được chi tiết tại Phụ lục I Bộ chỉ tiêu thông tin quản lý rủi ro ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro

1. Cơ quan hải quan thực hiện thu thập thông tin quản lý rủi ro như sau:

- a) Từ hệ thống thông tin, dữ liệu trong và ngoài ngành hải quan;
- b) Từ các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân liên quan đến lĩnh vực hải quan theo quy định của pháp luật;
- c) Từ hải quan các nước, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- d) Tiếp nhận thông tin của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh cung cấp theo quy định của pháp luật;
- đ) Mua tin theo chế độ quy định;
- e) Thiết lập đường dây nóng qua cổng thông tin điện tử của Tổng cục Hải quan, điện thoại, thư điện tử (e-mail) để tiếp nhận các thông tin ở trong và ngoài ngành; trong nước và nước ngoài liên quan đến vi phạm pháp luật về hải quan;
- g) Trong quá trình kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- h) Tiến hành các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác theo quy định của pháp luật để thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

2. Việc thu thập thông tin quản lý rủi ro tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo các hình thức sau:

- a) Cung cấp, trao đổi dưới dạng dữ liệu điện tử, chứng từ điện tử, thư điện tử, tin nhắn từ số điện thoại được cơ quan hải quan công bố chính thức;
- b) Cung cấp, trao đổi bằng văn bản, điện tín, điện báo, fax, tài liệu giấy;
- c) Trao đổi trực tiếp trên cơ sở biên bản ghi nhận, có xác nhận của các bên liên quan; cử đại diện làm việc, xác minh, thu thập thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị và các hình thức khác.

3. Thông tin quản lý rủi ro sau khi thu thập được xử lý như sau:

- a) Đánh giá mức độ liên quan của thông tin với nhu cầu, mục đích sử dụng thông tin; xem xét độ tin cậy, tính chính xác của thông tin;
- b) Đối chiếu thông tin đã thu thập với các thông tin trên hệ thống thông tin của ngành hải quan và các thông tin được thu thập, khai thác từ các nguồn

thông tin khác nhau; sắp xếp, lưu trữ thông tin theo từng nhóm thông tin phục vụ khai thác, phân tích thông tin;

c) Phân tích thông tin, xem xét, phát hiện các yếu tố cấu thành sản phẩm thông tin phục vụ quản lý rủi ro;

d) Tổng hợp, liên kết các yếu tố có liên quan được phát hiện qua phân tích để làm rõ nội dung, giá trị của thông tin được thu thập và hoàn thiện sản phẩm thông tin quản lý rủi ro;

đ) Cung cấp thông tin quản lý rủi ro cho đơn vị hải quan các cấp để làm cơ sở quyết định kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật; áp dụng chế độ, chính sách, biện pháp quản lý hải quan, quản lý thuế đối với hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

4. Thông tin quản lý rủi ro sau khi thu thập, xử lý được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin quản lý rủi ro

1. Xây dựng, quản lý các hệ thống thông tin, dữ liệu tập trung để cập nhật, tích hợp, xử lý, lưu trữ và cung cấp các thông tin, dữ liệu quản lý rủi ro theo Điều 6 Thông tư này. Trường hợp hệ thống bị sự cố hoặc lỗi đường truyền, việc cập nhật, tích hợp, xử lý, lưu trữ thông tin trên hệ thống được thực hiện ngay sau khi sự cố, lỗi hệ thống được khắc phục.

2. Xây dựng hệ thống thông tin quản lý rủi ro kết nối trực tuyến với các hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan và các hệ thống thông tin, dữ liệu liên quan để tích hợp, xử lý dữ liệu; theo dõi, giám sát và đưa ra quyết định kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân ngoài ngành hải quan; với Hải quan các nước và tổ chức quốc tế theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên phải tuân thủ các quy định về an ninh hệ thống công nghệ thông tin của Nhà nước và của ngành hải quan.

4. Áp dụng các biện pháp quản lý nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật dữ liệu, an toàn máy tính và an ninh mạng theo quy định của pháp luật.

Chương III

ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT NGƯỜI KHAI HẢI QUAN VÀ PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

Mục 1

ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

Điều 9. Quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Cơ quan hải quan quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan bao gồm việc tiến hành các hoạt động cụ thể dưới đây:

a) Trên cơ sở kết quả thu thập, xử lý thông tin tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này xây dựng, quản lý hồ sơ người khai hải quan; xác lập, quản lý hồ sơ rủi ro đối với người khai hải quan có nguy cơ không tuân thủ pháp luật;

b) Đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan;

c) Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan;

d) Áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các biện pháp nghiệp vụ cần thiết khác đối với người khai hải quan theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức các chương trình quan hệ đối tác hải quan - doanh nghiệp, trao đổi, cung cấp thông tin, hỗ trợ người khai hải quan tuân thủ pháp luật.

2. Cơ quan hải quan tổ chức áp dụng thống nhất cơ chế quản lý tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan.

3. Việc đánh giá tuân thủ pháp luật đối với đối tượng không phải là người khai hải quan như doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh dựa trên thông tin thu thập và theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Thông tư này.

Điều 10. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Tiêu chí đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan bao gồm:

a) Tiêu chí đánh giá người khai hải quan Mức 1 (doanh nghiệp ưu tiên) được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 07/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp;

b) Tiêu chí đánh giá người khai hải quan Mức 2, Mức 3 và Mức 4 khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí quy định tương ứng tại Phụ lục II, Phụ III và Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Tiêu chí đánh giá người khai hải quan Mức 5 khi đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cơ quan hải quan quản lý, áp dụng tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều này; ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ đánh giá mức độ tuân thủ người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

Điều 11. Đánh giá tuân thủ pháp luật đối với người khai hải quan

1. Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý rủi ro đánh giá tuân thủ pháp luật doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; đại lý làm thủ tục hải quan; doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; chủ phương tiện, người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền theo các mức độ dưới đây:

- a) Mức 1: Doanh nghiệp ưu tiên;
- b) Mức 2: Tuân thủ cao;
- c) Mức 3: Tuân thủ trung bình;
- d) Mức 4: Tuân thủ thấp;
- đ) Mức 5: Không tuân thủ pháp luật.

2. Việc đánh giá, điều chỉnh (nâng hoặc giảm) mức độ tuân thủ đối với người khai hải quan được thực hiện định kỳ vào 00 giờ hàng ngày tại Tổng cục Hải quan trên cơ sở hệ thống tự động tích hợp, xử lý dữ liệu thông tin hải quan theo các tiêu chí đánh giá tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan được xác định theo kết quả đánh giá của ngày hôm trước liền kề với ngày phát sinh sự cố.

a) Trường hợp người khai hải quan bị xử lý theo các hành vi quy định tại điểm 1 Mục 1 Danh mục hành vi vi phạm áp dụng đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan Ban hành kèm Thông tư này được hệ thống đánh giá giảm mức độ tuân thủ:

a.1) Thời điểm đánh giá để xem xét nâng mức độ tuân thủ là sau 365 ngày kể từ ngày giảm mức độ tuân thủ;

a.2) Nếu đáp ứng đủ điều kiện nâng mức độ tuân thủ, được nâng tối đa 01 mức;

a.3) Thời gian đánh giá để xem xét nâng mức độ tuân thủ tiếp là sau 365 ngày kể từ ngày nâng mức độ tuân thủ trước đó trừ trường hợp phát sinh vi phạm làm giảm mức độ tuân thủ.

b) Trường hợp người khai hải quan bị xử lý theo các hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính quy định tại điểm 2 Mục 1 Danh mục hành vi vi phạm áp dụng đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan Ban hành kèm Thông tư này với mức tiền xử phạt vượt thẩm quyền Chi cục trưởng Chi cục Hải quan và tương đương được hệ thống đánh giá giảm mức độ tuân thủ thực hiện theo quy định tại điểm a.1 và a.2 khoản này.

3. Cơ quan hải quan rà soát, theo dõi kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan bằng các hình thức dưới đây:

a) Lựa chọn ngẫu nhiên người khai hải quan để thực hiện phân tích, đánh giá, điều chỉnh mức độ tuân thủ của người khai hải quan theo tiêu chí đánh giá tuân thủ tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

b) Khi phát sinh thông tin cần xác minh, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan để trao đổi, cung cấp thông tin về quá trình chấp hành pháp luật của người khai hải quan.

4. Kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan là cơ sở để cơ quan hải quan áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp tương ứng với mức độ tuân thủ, bảo đảm việc thực thi các quy định của pháp luật hải quan được đầy đủ, chính xác.

5. Kết quả đánh giá tuân thủ của người khai hải quan được công khai qua Cổng thông tin điện tử hải quan. Trường hợp người khai hải quan đề nghị hỗ trợ cung cấp thông tin nâng cao mức độ tuân thủ, cơ quan hải quan có trách nhiệm hướng dẫn.

6. Cơ quan hải quan khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện tuân thủ bằng việc tổ chức các chương trình quan hệ đối tác hải quan - doanh nghiệp, biên bản ghi nhớ, hội nghị đối thoại, hội thảo, đào tạo, hỗ trợ người khai hải quan tự nguyện tuân thủ pháp luật về hải quan.

Mục 2

PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

Điều 12. Nguyên tắc phân loại mức độ rủi ro

1. Cơ quan hải quan căn cứ mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan và các thông tin nghiệp vụ liên quan được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP để phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

2. Việc phân loại mức độ rủi ro được thực hiện trên cơ sở cập nhật kịp thời thông tin về quá trình hoạt động, chấp hành pháp luật của người khai hải quan và các thông tin quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

3. Cơ quan hải quan quản lý, ứng dụng hệ thống thông tin quản lý rủi ro để tự động tích hợp, xử lý dữ liệu theo tiêu chí tại khoản 3 Điều 13 và khoản 2 Điều 14 Thông tư này phục vụ phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan đảm bảo việc phân loại mức độ rủi ro được khách quan, chính xác.

Điều 13. Phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan

1. Cơ quan hải quan phân loại mức độ rủi ro đối với doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; đại lý làm thủ tục hải quan; doanh nghiệp

cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế; chủ phương tiện, người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền theo một trong những hạng sau:

- a) Hạng 1: Doanh nghiệp ưu tiên;
- b) Hạng 2: Người khai hải quan rủi ro rất thấp;
- c) Hạng 3: Người khai hải quan rủi ro thấp;
- d) Hạng 4: Người khai hải quan rủi ro trung bình;
- đ) Hạng 5: Người khai hải quan rủi ro cao;
- e) Hạng 6: Người khai hải quan rủi ro rất cao;
- g) Hạng 7: Người khai hải quan chưa có hoặc có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa dưới 365 ngày trở về trước tính đến ngày đánh giá;
- h) Hạng 8: Hạng dự phòng (áp dụng đối với một số trường hợp đặc thù theo loại hình);
- i) Hạng 9: Hạng dự phòng (áp dụng đối với một số trường hợp đặc thù theo lĩnh vực nghiệp vụ).

2. Doanh nghiệp hạng 1 là doanh nghiệp ưu tiên theo quy định tại Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 07/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 72/2015/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định áp dụng chế độ ưu tiên trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp.

3. Cơ quan hải quan phân loại mức độ rủi ro từ hạng 2 đến hạng 6 tại khoản 1 Điều này dựa trên các tiêu chí sau:

- a) Kết quả đánh giá mức độ tuân thủ của người khai hải quan quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này;
- b) Thời gian thành lập; trụ sở hoạt động; số lượng nhân viên; loại hình doanh nghiệp; thông tin về chủ doanh nghiệp; vốn; tham gia thị trường chứng khoán;
- c) Thời gian, tần suất hoạt động, tuyến đường, hàng hóa, loại hình xuất khẩu, nhập khẩu; kim ngạch hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tổng số thuế đã nộp; doanh thu, lợi nhuận; kết quả thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan, điều tra, thanh tra của cơ quan hải quan, cơ quan thuế và các cơ quan khác liên quan;
- d) Việc chấp hành pháp luật hải quan; chấp hành pháp luật thuế; chấp hành pháp luật trong lĩnh vực bưu chính, vận tải, thương mại và các lĩnh vực khác có liên quan;
- đ) Mục tiêu, yêu cầu của quản lý hải quan trong từng thời kỳ;
- e) Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan.

4. Việc phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan theo quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện tự động trên hệ thống thông tin quản lý rủi ro.

5. Trường hợp thay đổi thông tin người khai hải quan theo các tiêu chí phân loại mức độ rủi ro tại khoản 3 Điều này, hệ thống tự động cập nhật việc phân loại mức độ rủi ro người khai hải quan.

Trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa tự động cập nhật kết quả điều chỉnh mức độ rủi ro, việc cập nhật được thực hiện thủ công bởi công chức trong vòng 3 ngày kể từ ngày thông tin thay đổi được cập nhật vào hệ thống thông tin quản lý rủi ro.

6. Việc phân loại mức độ rủi ro đối với các đối tượng không phải là người khai hải quan như doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh dựa trên các thông tin thu thập và theo các quy định tại Điều này.

Điều 14. Phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Cơ quan hải quan thu thập thông tin, áp dụng tiêu chí phân loại mức độ rủi ro tại khoản 2 Điều này và ứng dụng hệ thống thông tin quản lý rủi ro để phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh theo các mức dưới đây:

- a) Rủi ro cao;
- b) Rủi ro trung bình;
- c) Rủi ro thấp.

2. Việc phân loại mức độ rủi ro hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh dựa trên các tiêu chí sau:

a) Kết quả đánh giá mức độ tuân thủ người khai hải quan tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

b) Chính sách quản lý, chính sách thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh;

c) Lịch sử vi phạm liên quan đến chủ hàng hóa, người gửi hàng, người nhận hàng, địa chỉ gửi hàng; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

d) Tính chất, đặc điểm của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

đ) Người khai hải quan, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh là đối tượng quản lý theo kế hoạch kiểm soát rủi ro, chuyên đề kiểm soát rủi ro, hồ sơ rủi ro;

- e) Mục tiêu, yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ;
- g) Kết quả thực hiện các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- h) Thông tin nghiệp vụ, cảnh báo rủi ro về đối tượng, phương thức, thủ đoạn buôn lậu, trốn thuế, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới, gian lận thương mại trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trong từng thời kỳ;
- i) Thông tin doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi, cảng; doanh nghiệp cung ứng các dịch vụ cho hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- k) Dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;
- l) Lựa chọn ngẫu nhiên theo yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ;
- m) Các yếu tố khác liên quan đến quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

3. Kết quả phân loại mức độ rủi ro tại khoản 1 Điều này và khoản 1 Điều 13 Thông tư này là cơ sở để áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro, cụ thể:

- a) Rủi ro cao: tập trung kiểm soát; áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp kiểm soát rủi ro;
- b) Rủi ro trung bình: áp dụng một hoặc kết hợp các biện pháp kiểm soát rủi ro với hình thức, mức độ phù hợp;
- c) Rủi ro thấp: giảm việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro.

Chương IV

ÁP DỤNG QUẢN LÝ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ HẢI QUAN

Điều 15. Trình tự áp dụng quản lý rủi ro

1. Việc áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan được thực hiện theo trình tự sau:

- a) Đánh giá tình hình, xác định mục tiêu và yêu cầu quản lý rủi ro:
 - a.1) Phân tích, đánh giá tình hình, kết quả, hạn chế vướng mắc trong thực hiện thủ tục hải quan, thực hiện các biện pháp nghiệp vụ và các yếu tố liên quan tác động ảnh hưởng đến quá trình áp dụng quản lý rủi ro;
 - a.2) Xác định mục tiêu, yêu cầu quản lý của cơ quan hải quan; dự kiến các tiêu chí đáp ứng mục tiêu, yêu cầu quản lý;

a.3) Xác định nhu cầu, sản phẩm thông tin quản lý rủi ro.

b) Thực hiện đánh giá phân loại mức độ rủi ro:

b.1) Thu thập, phân tích thông tin; xác định, lập danh sách các rủi ro trong phạm vi lĩnh vực hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;

b.2) Phân tích đánh giá rủi ro, xác định trọng điểm;

b.3) Đánh giá tuân thủ pháp luật của người khai hải quan;

b.4) Đánh giá phân loại mức độ rủi ro của người khai hải quan;

b.5) Xây dựng, quản lý hồ sơ rủi ro;

b.6) Xây dựng, quản lý danh mục hàng hóa rủi ro;

b.7) Xác lập hồ sơ, quản lý doanh nghiệp trọng điểm;

b.8) Đo lường tuân thủ pháp luật hải quan trong các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

c) Tổng hợp các thông tin quản lý rủi ro để lựa chọn, quyết định áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro:

c.1) Tổng hợp, đối chiếu kết quả các hoạt động tại điểm b khoản 1 Điều này với các chỉ số tiêu chí để xác định sự cần thiết, mức độ quan trọng của việc kiểm soát rủi ro, dự kiến các biện pháp kiểm soát rủi ro tương ứng với từng mức độ tuân thủ; tác động ảnh hưởng của việc áp dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro;

c.2) Lựa chọn, quyết định áp dụng biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp với từng loại rủi ro và mức độ tuân thủ pháp luật của người khai hải quan; lập kế hoạch, phương án thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro; tổng hợp, phân loại, cung cấp thông tin, cảnh báo rủi ro, hỗ trợ các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

d) Thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro:

d.1) Thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro trên cơ sở kết quả phân luồng, cảnh báo rủi ro, thông tin quản lý rủi ro, kế hoạch, phương án kiểm soát rủi ro; thay đổi hình thức, phương thức, mức độ các biện pháp kiểm soát khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan;

d.2) Cập nhật phản hồi thông tin kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro tại khoản này.

đ) Theo dõi, kiểm tra, đánh giá việc áp dụng quản lý rủi ro:

đ.1) Theo dõi, kiểm tra, thu thập thông tin phản hồi về kết quả thực hiện các biện pháp kiểm soát rủi ro;

đ.2) Quản lý kế hoạch kiểm soát rủi ro, chuyên đề kiểm soát rủi ro;

đ.3) Tiến hành phân tích PSA đối với các vụ buôn lậu, trốn thuế, gian lận thương mại để phát hiện, dự báo xu hướng và cảnh báo rủi ro;

đ.4) Quản lý, lưu trữ, cung cấp thông tin, dữ liệu; chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh, bổ sung việc áp dụng quản lý rủi ro.

2. Nội dung, trình tự tại khoản 1 Điều này được áp dụng một phần hoặc đầy đủ, trên cơ sở đảm bảo phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý rủi ro trong từng lĩnh vực hoạt động nghiệp vụ hải quan.

Điều 16. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Cơ quan hải quan căn cứ kết quả đánh giá tuân thủ tại khoản 1 Điều 11; kết quả phân loại mức độ rủi ro tại khoản 1 Điều 13 và khoản 1 Điều 14 Thông tư này để quyết định kiểm tra, giám sát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác, bao gồm:

- a) Quyết định kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu;
- b) Quyết định kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan;
- c) Quyết định phương thức giám sát trong quá trình giám sát hải quan;
- d) Quyết định giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan;
- đ) Quyết định, lựa chọn kiểm tra sau thông quan;
- e) Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất;
- g) Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế;
- h) Phân loại kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- i) Quyết định giám sát, kiểm tra trọng điểm đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- k) Áp dụng quản lý rủi ro trong phân tích, kiểm định, giám định hàng hóa;
- l) Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra và các hoạt động nghiệp vụ khác.

2. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan căn cứ thông báo phân luồng trên hệ thống để thực hiện kiểm tra theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản 1 Điều này. Việc kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật và các thông tin chỉ dẫn trên hệ thống. Trường hợp có thông tin nghi ngờ hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật hải quan, Chi cục trưởng quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định 08/2015/NĐ-CP.

Điều 17. Áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hải quan

1. Quyết định kiểm tra hàng hóa trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình xếp, dỡ, lưu giữ tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu; các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định việc kiểm tra hàng hóa như sau:

a) Rủi ro cao: Kiểm tra thực tế theo một hoặc kết hợp các phương thức sau:

a.1) Kiểm tra không xâm nhập qua máy soi;

a.2) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật khác; các biện pháp nghiệp vụ khác của cơ quan hải quan;

a.3) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp hàng hóa.

b) Rủi ro trung bình: Kiểm tra thực tế theo một hoặc kết hợp các phương thức sau:

b.1) Kiểm tra không xâm nhập qua máy soi;

b.2) Kiểm tra bằng các phương tiện kỹ thuật khác.

c) Rủi ro thấp: chưa thực hiện kiểm tra thực tế hoặc kiểm tra thực tế hàng hóa thông qua máy soi theo tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên để đánh giá tuân thủ pháp luật hải quan.

2. Quyết định kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan

a) Quyết định kiểm tra đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình làm thủ tục hải quan; các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, đối chiếu với thông tin tờ khai để quyết định kiểm tra hải quan như sau:

a.1) Luồng 1 (Xanh): Chấp nhận thông tin tờ khai hải quan đối với rủi ro thấp, theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên;

a.2) Luồng 2 (Vàng): Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với rủi ro trung bình, theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên;

a.3) Luồng 3 (Đỏ): Kiểm tra thực tế hàng hóa trên cơ sở kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ có liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia áp dụng đối với rủi ro cao, theo chỉ số lựa chọn kiểm tra ngẫu nhiên theo các hình thức, mức độ như sau:

- a.3.1) Công chức hải quan kiểm tra trực tiếp;
- a.3.2) Kiểm tra bằng máy soi hoặc các phương tiện kỹ thuật, các biện pháp nghiệp vụ khác;
- a.3.3) Kiểm tra bằng nghiệp vụ phân tích, kiểm định, giám định hàng hóa.
- b) Quyết định kiểm tra đối với hàng hóa vận chuyển độc lập

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình làm thủ tục hải quan; các thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan, đối chiếu với thông tin tờ khai để quyết định kiểm tra hải quan theo một trong những hình thức dưới đây:

b.1) Luồng 1 (Xanh): Chấp nhận thông tin tờ khai hải quan đối với rủi ro thấp;

b.2) Luồng 2 (Vàng): Kiểm tra các chứng từ liên quan thuộc hồ sơ hải quan do người khai hải quan nộp, xuất trình hoặc các chứng từ liên quan trên Cổng thông tin một cửa quốc gia đối với rủi ro cao, trung bình.

3. Quyết định, lựa chọn kiểm tra sau thông quan

a) Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động kiểm tra sau thông quan trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để lựa chọn kiểm tra sau thông quan cụ thể:

- a.1) Rủi ro cao, trung bình: lựa chọn thực hiện kiểm tra sau thông quan;
- a.2) Rủi ro thấp: chưa thực hiện kiểm tra sau thông quan.

b) Việc kiểm tra đánh giá tuân thủ của doanh nghiệp theo khoản 3 Điều 78 Luật Hải quan được lựa chọn kiểm tra không quá 0,5% tổng số doanh nghiệp hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tính từ 01/01 đến 31/12 năm trước liền kề của năm đánh giá.

4. Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động gia công, sản xuất xuất khẩu, doanh nghiệp chế xuất và thông tin nghiệp vụ tại thời điểm ra quyết định trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

- a) Rủi ro cao: thực hiện kiểm tra đối với các trường hợp sau:

a.1) Kiểm tra cơ sở, năng lực gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu, nơi lưu giữ nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị, sản phẩm xuất khẩu theo khoản 1 Điều 57 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC;

a.2) Kiểm tra tình hình sử dụng, tồn kho nguyên liệu, vật tư, máy móc thiết bị và hàng hóa xuất khẩu theo khoản 1 Điều 40 Nghị định 08/2015/NĐ-CP và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP;

a.3) Kiểm tra báo cáo quyết toán tình hình sử dụng nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, hàng hóa xuất khẩu theo điểm b khoản 5 Điều 60 Thông tư 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại điểm 3 khoản 39 Điều 1 Thông tư 39/2018/TT-BTC.

b) Rủi ro trung bình: kiểm tra doanh nghiệp theo tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên;

c) Rủi ro thấp: chưa thực hiện việc kiểm tra.

5. Quyết định kiểm tra trong quản lý hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

a) Rủi ro cao: thực hiện kiểm tra đối với các trường hợp sau:

a.1) Kiểm tra đối với hàng hóa vận chuyển giữa kho chứa hàng miễn thuế và cửa hàng miễn thuế theo điểm b khoản 2 Điều 10 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế;

a.2) Kiểm tra việc bán hàng miễn thuế của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế theo điểm b khoản 5 Điều 12, điểm b khoản 3 Điều 13, điểm b khoản 3 Điều 14, điểm c khoản 3 Điều 15, điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế;

a.3) Kiểm tra thực tế tiền mặt của doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế đưa vào, đưa ra khu cách ly, khu hạn chế điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 20 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế;

a.4) Kiểm tra báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế điểm c khoản 5 Điều 21 Nghị định 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 quy định về kinh doanh hàng miễn thuế.

b) Rủi ro trung bình: kiểm tra doanh nghiệp theo tỷ lệ lựa chọn ngẫu nhiên;

c) Rủi ro thấp: chưa thực hiện việc kiểm tra.

6. Phân loại kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Cơ quan hải quan căn cứ các quy định của pháp luật thuế và kết quả phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động kiểm tra hồ sơ hoàn thuế, không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phân loại kiểm tra hồ sơ cụ thể:

- a) Rủi ro cao: Kiểm tra trước; hoàn thuế sau;
- b) Rủi ro trung bình, thấp: Hoàn thuế trước; kiểm tra sau.

7. Quyết định kiểm tra đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

- a) Rủi ro cao, trung bình: thực hiện kiểm tra;
- b) Rủi ro thấp: chưa thực hiện kiểm tra.

Điều 18. Áp dụng quản lý rủi ro trong giám sát hải quan

1. Quyết định phương thức giám sát hàng hóa trong quá trình giám sát hải quan

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình giám sát hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định giám sát hàng hóa như sau:

- a) Rủi ro cao: giám sát trực tiếp do công chức hải quan thực hiện; sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật hoặc kết hợp các phương thức giám sát này. Kiểm tra thực tế trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật;
- b) Rủi ro trung bình: giám sát bằng phương tiện, thiết bị kỹ thuật với mức độ phù hợp;
- c) Rủi ro thấp: giám sát bằng niêm phong theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong quá trình giám sát lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành trong địa bàn hoạt động hải quan trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; tiếp nhận các thông tin thông báo việc lấy mẫu phục vụ kiểm tra chuyên ngành và quyết định việc giám sát cụ thể:

- a) Rủi ro cao, trung bình: thực hiện giám sát;
- b) Rủi ro thấp: chưa thực hiện giám sát.

3. Quyết định giám sát trọng điểm đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để quyết định kiểm tra cụ thể:

- a) Rủi ro cao, trung bình: thực hiện giám sát;
- b) Rủi ro thấp: chưa thực hiện giám sát.

Điều 19. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra chuyên ngành; phân tích, kiểm định, giám định hàng hóa và các hoạt động nghiệp vụ khác

1. Áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động thanh tra

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro trong hoạt động thanh tra chuyên ngành trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để lựa chọn thanh tra cụ thể:

- a) Rủi ro cao, trung bình: lựa chọn thực hiện thanh tra;
- b) Rủi ro thấp: chưa thực hiện thanh tra.

2. Áp dụng quản lý rủi ro trong phân tích, kiểm định và giám định hàng hóa

Cơ quan hải quan sử dụng các phương pháp, kỹ thuật thiết lập, cập nhật các chỉ số tiêu chí phân loại mức độ rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan để lựa chọn phân tích, kiểm định, giám định cụ thể:

- a) Rủi ro cao, trung bình: lựa chọn lấy mẫu phân tích, kiểm định, giám định;
- b) Rủi ro thấp: chưa thực hiện lấy mẫu phân tích, kiểm định, giám định.

3. Cung cấp thông tin cho các hoạt động nghiệp vụ khác trong quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh bao gồm:

- a) Cung cấp danh sách doanh nghiệp trọng điểm vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế;
- b) Cung cấp danh mục rủi ro hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- c) Cung cấp danh sách các đối tượng rủi ro (hồ sơ rủi ro) trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh;
- d) Cung cấp các sản phẩm thông tin nghiệp vụ hải quan;
- đ) Chia sẻ hồ sơ doanh nghiệp, thông tin vi phạm và các thông tin khác có liên quan.

4. Đơn vị, công chức hải quan các cấp có trách nhiệm triển khai thực hiện các biện pháp nghiệp vụ theo thông tin được cung cấp, thực hiện các chương

trình kế hoạch áp dụng quản lý rủi ro của ngành hải quan; được quyền khai thác, sử dụng, cập nhật, phản hồi thông tin theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan

1. Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, bao gồm:

a) Kiểm tra, đánh giá chất lượng tổ chức thực hiện các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro;

b) Kiểm tra, đánh giá hiệu lực, hiệu quả áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Kiểm tra, đánh giá việc tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện quyết định kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro.

2. Nội dung, biện pháp kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan:

a) Tổng hợp thông tin, số liệu báo cáo của các cấp đơn vị trong việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro;

b) Thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin kết quả kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan;

c) Phân tích, tổng hợp kết quả vi phạm được phát hiện trong kiểm tra, giám sát, kiểm tra sau thông quan;

d) Tổ chức các đoàn công tác tiến hành kiểm tra việc thực hiện và áp dụng quản lý rủi ro của các đơn vị tại hải quan các cấp.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phân cấp trách nhiệm cho các đơn vị quản lý rủi ro kiểm tra, đánh giá việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo khoản 2 Điều này. Việc đánh giá được thực hiện theo định kỳ (hàng tháng, 6 tháng và hàng năm) và theo các yêu cầu nghiệp vụ cụ thể.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh có trách nhiệm phối hợp, cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định tại Thông tư này.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư này có trách nhiệm ban hành:

a) Các chỉ số tiêu chí quy định tại Điều 10; khoản 3 Điều 13; khoản 2 Điều 14 để đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan trong từng thời kỳ;

b) Các quy định cụ thể về biện pháp thu thập, xử lý thông tin quản lý rủi ro; biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Các quy trình, quy chế, quy định, hướng dẫn việc thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

3. Cục trưởng Cục Quản lý rủi ro là đơn vị đầu mối, chủ trì có trách nhiệm:

a) Quản lý, vận hành hệ thống thông tin quản lý rủi ro và các hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý rủi ro;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác thu thập xử lý thông tin quản lý rủi ro; các biện pháp, kỹ thuật nghiệp vụ quản lý rủi ro và việc áp dụng quản lý rủi ro trong các hoạt động nghiệp vụ hải quan.

c) Quản lý Bộ chỉ số tiêu chí do Tổng cục trưởng ban hành tại điểm a khoản 2 Điều này trên hệ thống thông tin quản lý rủi ro và các hệ thống thông tin liên quan; theo dõi, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung các chỉ số tiêu chí đáp ứng yêu cầu quản lý trong từng thời kỳ.

4. Các đơn vị hải quan có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định về thực hiện, áp dụng quản lý rủi ro tại Thông tư này và các văn bản quy định khác có liên quan.

5. Trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng được yêu cầu áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan theo nội dung quy định tại Thông tư này, việc áp dụng quản lý rủi ro được thực hiện thủ công bằng phê duyệt trên văn bản đề xuất hoặc văn bản ký phát hành của người có thẩm quyền theo hướng dẫn của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

2. Đối với một số nội dung quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 14 Thông tư, hệ thống chưa đáp ứng thực hiện khi Thông tư có hiệu lực, việc triển khai áp dụng thực hiện theo quy định tại Quyết định 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan và Quyết định 465/QĐ-BTC ngày 29/06/2015 ban hành Bộ tiêu chí quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan, thời gian tối đa 01 năm kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 15 Mục I chương II Thông tư 38/2015/TT-BTC ngày 25/03/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Quyết định số 464/QĐ-BTC ngày 29/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan;

c) Quyết định 465/QĐ-BTC ngày 29/06/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bộ tiêu chí quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

4. Quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Trường hợp phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Bộ tài chính (Tổng cục Hải quan) để được xem xét, hướng dẫn giải quyết./.

Nơi nhận:

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP Tổng Bí thư;
- VP Quốc Hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Viện Kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Website Tổng cục Hải quan;
- Lưu VT; TCHQ (05).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Vũ Thị Mai

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục I

BỘ CHỈ TIÊU THÔNG TIN QUẢN LÝ RỦI RO

(Ban hành kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày / /2019)

STT	Chỉ tiêu thông tin
(1)	(2)
A	Thông tin người khai hải quan
I	Thông tin doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa
1	Thông tin chung
1.1	Tên doanh nghiệp
1.2	Mã doanh nghiệp
1.3	Địa chỉ trụ sở đăng ký hoạt động
1.4	Địa chỉ chi nhánh doanh nghiệp
1.5	Thông tin về chủ doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
1.6	Thông tin về trạng thái doanh nghiệp
1.7	Loại hình DN theo yêu cầu quản lý HQ
2	Thông tin về tình hình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh
2.1	Thông tin về thời gian, tần suất hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh
2.2	Thông tin về kim ngạch hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, số tiền nộp thuế hàng hóa
3	Thông tin về tình hình chấp hành pháp luật
3.1	Thông tin chấp hành pháp luật về nộp thuế, cưỡng chế thuế trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu
3.2	Thông tin về xử lý vi phạm trong hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh

	hàng hóa của cơ quan hải quan và các cơ quan chức năng khác
4	Thông tin khác liên quan
II	Thông tin đại lý làm thủ tục hải quan
1	Thông tin quy định tại Mục I Phần A Phụ lục này
2	Số lượng nhân viên được cấp thẻ làm đại lý thủ tục hải quan
3	Số lượng tờ khai đại lý làm thủ tục hải quan nhận làm thủ tục
4	Số lượng tờ khai đại lý làm thủ tục hải quan đứng tên chủ hàng
5	Thông tin về chủ hàng xuất khẩu, nhập khẩu
III	Thông tin doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế
1	Thông tin quy định tại Mục I Phần A Phụ lục này
2	Thông tin về điều kiện cấp phép kinh doanh dịch vụ bưu chính
3	Thông tin về nội dung, thời hạn của giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính; sửa đổi, bổ sung, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép bưu chính
4	Thông tin về khả năng tài chính và nhân sự
5	Thông tin về hạ tầng công nghệ thông tin; phương thức cung ứng, quản lý, điều hành dịch vụ; hệ thống kiểm soát nội bộ
6	Thông tin về biện pháp đảm bảo an ninh thông tin và an toàn đối với con người, bưu gửi, mạng bưu chính
7	Số lượng tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu do doanh nghiệp thực hiện thủ tục hải quan thay cho chủ hàng
8	Thông tin về chủ hàng xuất khẩu, nhập khẩu
IV	Thông tin chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh hoặc người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền
1	Thông tin chủ phương tiện, người điều khiển phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
1.1	Thông tin chung

	+ Tên gọi
	+ Quốc tịch
	+ Địa chỉ liên hệ
	+ Mã số thuế/số Hộ chiếu/ Chứng minh thư/ giấy tờ tương đương khác
1.2	Thông tin về thời gian, tần suất hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
1.3	Thông tin về vi phạm trong hoạt động xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của phương tiện vận tải, chủ và người điều khiển phương tiện vận tải
1.4	Thông tin về việc khai báo, phối hợp cung cấp thông tin cho cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh
2	Thông tin người được chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh ủy quyền
2.1	Các thông tin quy định tại các điểm 1.1, 1.2 và 1.4 Mục 1 Phần IV Mục A Phụ lục này
2.2	Thông tin hoạt động ủy quyền làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh của người khai hải quan
3	Thông tin khác liên quan
B	Thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
1	Tên hàng hóa
2	Mã số (HS) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc danh mục quản lý chuyên ngành
3	Mã số (HS) hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện quản lý theo pháp luật thuế
4	Xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
5	Trị giá hải quan
6	Thông tin hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trước khi đến hoặc rời cửa khẩu; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được tập kết, lưu giữ, quản lý tại cảng, kho, bãi, khu vực cửa khẩu
7	Thông tin về dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm về chính sách quản lý chuyên ngành, xuất xứ, phân loại hàng hóa, trị giá hải quan, chính sách thuế...

8	Thông tin khác liên quan
C	Thông tin phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
1	Thông tin chung của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
	+ Tên
	+ Chung loại
	+ Số đăng ký
	+ Quốc tịch
	+ Trọng tải
	+ Thông số kỹ thuật của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
2	Chủ phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
3	Người điều khiển và làm việc trên phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
4	Cảng, tuyến đường vận chuyển ở trong nước và nước ngoài
5	Thông tin về tình hình hoạt động của phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
6	Thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan đối với phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh
7	Thông tin khác liên quan
D	Thông tin người và hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh
1	Họ tên
2	Ngày sinh
3	Giới tính
4	Quốc tịch
5	Địa chỉ nơi cư trú
6	Số chứng minh nhân dân
7	Số thẻ căn cước/ Số hộ chiếu
8	Mã số thuế (nếu có)

9	Thông tin chuyển đi
10	Thông tin hành lý mang theo
11	Thông tin về quá trình hoạt động xuất nhập cảnh
12	Thông tin kết quả thực hiện các biện pháp quản lý của cơ quan hải quan và các cơ quan nhà nước có liên quan
13	Thông tin vi phạm pháp luật hải quan, pháp luật thuế, pháp luật kế toán, thống kê
14	Thông tin về kết quả tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh
15	Thông tin khác liên quan
Đ	Thông tin về các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến sản xuất và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, xuất cảnh, nhập cảnh
I	Thông tin tổ chức, cá nhân là đối tác kinh doanh nước ngoài
1	Tên
2	Số hộ chiếu
3	Mã số do cơ quan hải quan cấp để phục vụ quản lý
4	Địa chỉ
5	Quốc tịch
6	Mối quan hệ và quá trình hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam
7	Thông tin vi phạm pháp luật ở nước ngoài
8	Thông tin vi phạm của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam trong việc xuất khẩu, nhập khẩu các lô hàng có liên quan đến đối tác nước ngoài
9	Thông tin khác liên quan
II	Thông tin doanh nghiệp kinh doanh hàng miễn thuế
1	Thông tin tương tự Phần I Mục A Phụ lục này
2	Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế

3	Địa điểm kinh doanh hàng miễn thuế
4	Kho chứa hàng miễn thuế
5	Đối tượng mua hàng miễn thuế
6	Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế; hàng hóa tiêu hủy; hàng mẫu; hàng thử
7	Báo cáo quyết toán đối với hàng hóa đưa vào để bán tại cửa hàng miễn thuế
III	<i>Thông tin doanh nghiệp kinh doanh cảng, kho, bãi; doanh nghiệp kinh doanh kho ngoại quan; doanh nghiệp kinh doanh địa điểm thu gom hàng lẻ; doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ thu gom hàng lẻ</i>
1	Thông tin tương tự tại Phần I Mục A Phụ lục này
2	Giấy phép đăng ký kinh doanh cảng, kho, bãi; kho ngoại quan
3	Địa chỉ, diện tích khu vực cảng, kho, bãi; kho ngoại quan
4	Các thông tin liên quan đến bảo quản hàng hóa tại cảng, kho, bãi; kho ngoại quan
5	Danh sách các doanh nghiệp thuê địa điểm lưu giữ hàng hóa
IV	<i>Doanh nghiệp kinh doanh vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu</i>
1	Thông tin tương tự tại Phần I Mục A Phụ lục này
2	Giấy phép đăng ký kinh doanh vận tải
3	Danh sách phương tiện vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
4	Các tuyến đường vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
5	Thông tin về nhân viên vận tải
6	Danh sách các doanh nghiệp thuê vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Phụ lục II

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN TUÂN THỦ MỨC 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2019/TT-BTC ngày.....tháng.....năm 2019)

Phần I. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

Stt	Tiêu chí	
<i>1</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1.	Tiêu chí số 1.	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi vi phạm áp dụng trong đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan (sau đây gọi tắt là Danh mục hành vi) ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2.	Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra), Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh trong đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

3.	Tiêu chí số 3. Doanh nghiệp không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4. Doanh nghiệp chưa từng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, lệ phí hải quan quá thời hạn 90 ngày, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Doanh nghiệp không nằm trong danh sách các doanh nghiệp không có hoạt động tại địa chỉ trụ sở đăng ký theo kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
6.	Tiêu chí số 6. Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp tham gia các chương trình hợp tác, quan hệ đối tác với cơ quan hải quan (nếu có) có nội dung phối hợp cung cấp thông tin phục vụ đánh giá tuân thủ.
7.	Tiêu chí số 7. Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp không nằm trong danh sách doanh nghiệp không tuân thủ, theo kết quả đánh giá của cơ quan thuế cung cấp cho cơ quan hải quan.
8.	Tiêu chí số 8. Doanh nghiệp có thời gian hoạt động xuất nhập khẩu trên 365 ngày và có trên 100 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí	
1	1	2
1.	Tiêu chí số 1.	Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2.	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 0,5% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra), Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3.	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

4.	Tiêu chí số 4.	Dại lý làm thủ tục hải quan không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V (các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá
5.	Tiêu chí số 5.	Dại lý hải quan không thuộc danh sách các Đại lý làm thủ tục hải quan không có hoạt động tại địa chỉ trụ sở đăng ký theo kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính đến thời điểm đánh giá.
6.	Tiêu chí số 6.	Dại lý làm thủ tục hải quan cung cấp các thông tin phục vụ đánh giá tuân thủ trên cơ sở tham gia các chương trình thỏa thuận hợp tác, quan hệ đối tác (nếu có) với cơ quan hải quan, tại thời điểm đánh giá.
7.	Tiêu chí số 7.	Dại lý có thời gian hoạt động trên 365 ngày và làm thủ tục hải quan thay chủ hàng từ 100 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu trở lên, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYÊN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Stt	Tiêu chí	
1	1	2
1.	Tiêu chí số 1.	TỜ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2.	TỜ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử phạt vi phạm về các hành

	<p>vì vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra), Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
3.	<p>Tiêu chí số 3.</p> <p>Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
4.	<p>Tiêu chí số 4.</p> <p>Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI (các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.</p>
5.	<p>Tiêu chí số 5.</p> <p>Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp chưa từng nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, lệ phí hải quan quá thời hạn 90 ngày, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
6.	<p>Tiêu chí số 6.</p> <p>Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về hàng hóa trước khi đến cửa khẩu; phối hợp với cơ quan hải quan xử lý hàng tồn; cung cấp thông tin dấu hiệu rủi ro, dấu hiệu vi phạm của hàng hóa; thông tin về hạ tầng công nghệ thông tin; trang thiết bị máy móc tại địa điểm</p>

	kiểm tra tập trung giám sát hàng hóa và hệ thống kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp cho cơ quan hải quan trên cơ sở tham gia các chương trình thỏa thuận hợp tác, quan hệ đối tác (nếu có) với cơ quan hải quan.
7.	Tiêu chí số 7. Tại thời điểm đánh giá, doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 365 ngày

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỆN XUẤT NHẬP CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí
1	2
1.	<p>Tiêu chí số 1. Người khai hải quan không bị xử lý về các hành vi vi phạm tại Mục I (bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra), Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương), Mục VII (các hành vi vi phạm của phương tiện) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
2.	<p>Tiêu chí số 2. Người khai hải quan không bị xử phạt quá 01 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>

3.	Tiêu chí số 3.	Tại thời điểm đánh giá, người khai hải quan tham gia các chương trình hợp tác, quan hệ đối tác với cơ quan hải quan có nội dung về việc xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp, phối hợp, tự nguyện cung cấp theo định kỳ hoặc đột xuất đối với các thông tin cảnh báo rủi ro, dấu hiệu vi phạm của hàng hóa, đối tượng được chuyên chở trên phương tiện vận tải xuất nhập cảnh
4.	Tiêu chí số 4.	Người khai hải quan có thời gian hoạt động xuất nhập cảnh trên 365 ngày và có trên 50 tờ khai xuất cảnh, nhập cảnh đối với phương tiện vận tải đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục III

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN TUÂN THỦ MỨC 3

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày.....tháng.....năm 2019)

Phần I. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

Stt	Tiêu chí	
1	1	2
1.	Tiêu chí số 1.	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi vi phạm áp dụng trong đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan (sau đây gọi tắt là Danh mục hành vi) ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2.	Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3.	Doanh nghiệp không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi

	<i>các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</i>
4.	Tiêu chí số 4. Doanh nghiệp không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.
6.	Tiêu chí số 6. Doanh nghiệp có thời gian hoạt động xuất nhập khẩu trên 365 ngày và có trên 50 tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa đã được thông quan trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí
1	2
1.	Tiêu chí số 1. Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

2.	Tiêu chí số 2.	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3.	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4.	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 5% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5.	Đại lý làm thủ tục hải quan không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V (các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYÊN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Stt	Tiêu chí	
1	1	2
1.	Tiêu chí số 1.	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2.	Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3.	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 1% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4.	Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm

	thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Doanh nghiệp không bị xử phạt về vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI (các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá.
6.	Tiêu chí số 6. Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỀN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỀN XUẤT NHẬP CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí	
1	1	2
1.	Tiêu chí số 1.	Người khai hải quan không bị xử lý về các hành vi vi phạm tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), điểm 1 Mục VII (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

2.	<p>Tiêu chí số 2. Người khai hải quan không bị xử phạt quá 01 lần về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra), Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương), các điểm 2, 3, 4, 5 Mục VII (các hành vi vi phạm của phương tiện) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
3.	<p>Tiêu chí số 3. Người khai hải quan không bị xử phạt quá 04 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục IV

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN TUÂN THỦ MỨC 4

(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2019/TT-BTC ngày.....tháng.....năm 2019)

Phần I. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

Stt	Tiêu chí
1	2
1.	Tiêu chí số 1. Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Danh mục hành vi vi phạm áp dụng trong đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan (sau đây gọi tắt là Danh mục hành vi) ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá
2.	Tiêu chí số 2. Doanh nghiệp không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3. Doanh nghiệp không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi

	<i>các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)</i> Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4. Doanh nghiệp không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, <i>Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)</i> Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí	
1	1	2
1.	Tiêu chí số 1.	Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2.	Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi

	vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3. Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 7% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4. Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt không vượt quá 10% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Đại lý làm thủ tục hải quan không bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V (các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYÊN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

Stt	Tiêu chí
1	2
1.	<p>Tiêu chí số 1. Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, để nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
2.	<p>Tiêu chí số 2. Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng không bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
3.	<p>Tiêu chí số 3. Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
4.	<p>Tiêu chí số 4. Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) không bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm</p>

	thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Doanh nghiệp không bị xử phạt về vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI (các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá..
6.	Tiêu chí số 6. Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỆN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỆN XUẤT NHẬP CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí	
1	1	2
1.	Tiêu chí số 1.	Người khai hải quan không bị xử lý về các hành vi vi phạm tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), điểm 1, điểm 2 Mục VII (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan và hàng vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật) Danh mục hành vi ban hành kèm

	theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	<p>Tiêu chí số 2. Người khai hải quan không bị xử phạt quá 03 lần về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra), Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương), các điểm 3, 4, 5 Mục VII(các hành vi vi phạm của phương tiện) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
3.	<p>Tiêu chí số 3. Người khai hải quan không bị xử phạt quá 06 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV(bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục V

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LẬP ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN TUÂN THỦ MỨC 5

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày.....tháng.....năm 2019)

Phần I. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU

Stt	Tiêu chí	
1	2	
1.	Tiêu chí số 1.	Doanh nghiệp, Chủ doanh nghiệp, Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi vi phạm áp dụng trong đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan (sau đây gọi tắt là Danh mục hành vi) ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2.	Doanh nghiệp bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3.	Doanh nghiệp bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các

	<i>hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)</i> Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4. Doanh nghiệp bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan của doanh nghiệp về các hành vi vi phạm tại Mục IV (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương)</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Doanh nghiệp còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần II. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ ĐẠI LÝ LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN

Stt	Tiêu chí
1	2
1.	Tiêu chí số 1. Đại lý làm thủ tục hải quan cho lô hàng bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (<i>bị khởi tố về hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2. Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế</i>), Mục II (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông</i>

	<i>quan, thanh tra</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3. Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 7% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4. Trong tổng số tờ khai do đại lý thay mặt chủ hàng khai hải quan, có tổng số lần bị xử phạt vượt quá 10% trên tổng số tờ khai đã thông quan do đại lý thay mặt chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Đại lý làm thủ tục hải quan bị xử phạt về các hành vi vi phạm tại Mục V (<i>các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.

Phần III. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ DOANH NGHIỆP CHUYÊN PHÁT NHANH, DOANH NGHIỆP BỪ CHÍNH

Stt	Tiêu chí
1	2
1.	Tiêu chí số 1. Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng bị xử lý về các hành vi vi phạm quy định tại điểm 1 Mục I (<i>bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng</i>

	hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2. Tờ khai do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay chủ hàng bị xử phạt vi phạm về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế), Mục II (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
3.	Tiêu chí số 3. Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 2% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục III (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
4.	Tiêu chí số 4. Doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng) bị xử phạt với tổng số lần bị xử phạt vượt quá 3% trên tổng số tờ khai đã thông quan do doanh nghiệp làm thủ tục hải quan thay cho chủ hàng thực hiện về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
5.	Tiêu chí số 5. Doanh nghiệp bị xử phạt về vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính; vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong

	cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính tại Mục VI (<i>các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho cơ quan Hải quan, trong thời gian 365 ngày trở về trước tính từ thời điểm đánh giá..
6.	Tiêu chí số 6. Trong trường hợp thay mặt chủ hàng nộp thuế, doanh nghiệp còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quá thời hạn 90 ngày tại thời điểm đánh giá.

Phần IV. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ PHÁP LŨT CỦA NGƯỜI KHAI HẢI QUAN LÀ CHỦ PHƯƠNG TIỀN, NGƯỜI ĐƯỢC CHỦ PHƯƠNG TIỀN XUẤT NHẬP CẢNH ỦY QUYỀN

Stt	Tiêu chí
1	2
1.	Tiêu chí số 1. Người khai hải quan bị xử lý về các hành vi vi phạm tại điểm 1 Mục I (<i>bị khởi tố, đề nghị khởi tố về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế</i>), điểm 1, điểm 2 Mục VII (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan và hàng vi không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật</i>) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.
2.	Tiêu chí số 2. Người khai hải quan bị xử phạt quá 03 lần về các hành vi vi phạm tại điểm 2 Mục I (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế</i>), Mục II (<i>bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra</i>), Mục III (<i>bị xử</i>

	<p>phạt vì phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương), các điểm 3, 4, 5 Mục VII (các hành vi vi phạm của phương tiện) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>
3.	<p>Tiêu chí số 3. Người khai hải quan bị xử phạt quá 06 lần về các hành vi vi phạm tại Mục IV (bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi các hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương) Danh mục hành vi ban hành kèm theo Thông tư này, trong thời gian 365 ngày liên tiếp trở về trước tính từ ngày đánh giá.</p>

BỘ TÀI CHÍNH

DANH MỤC HÀNH VI VI PHẠM ÁP DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHAI HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2019/TT-BTC ngày....tháng.....năm 2019)

I. Nhóm hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới, sản xuất, buôn bán hàng cấm, gian lận thương mại, trốn thuế, gian lận thuế:

1. Nhóm hành vi bị khởi tố, bị đề nghị khởi tố đối với các tội danh được quy định tại Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017:
 - a) Tội buôn lậu;
 - b) Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới;
 - c) Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm;
 - d) Tội trốn thuế;
 - đ) Tội rửa tiền;
 - e) Tội tàng trữ, vận chuyển hàng cấm;
 - g) Tội sản xuất, buôn bán hàng giả;
 - h) Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, phụ gia thực phẩm;
 - i) Tội sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;
 - k) Tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;
 - l) Tội đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam;
 - m) Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm;
 - n) Tội tàng trữ, vận chuyển, mua bán hoặc chiếm đoạt tiền chất dùng vào việc sản xuất trái phép chất ma túy;
 - o) Tội sản xuất, tàng trữ, vận chuyển hoặc mua bán phương tiện, dụng cụ vào việc sản xuất hoặc sử dụng trái phép chất ma túy;
 - p) Tội vi phạm quy định về quản lý chất ma túy, tiền chất, thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần;
 - q) Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức;
 - r) Tội chế, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vật liệu nổ;

- s) Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ.

2. Nhóm hành vi bị xử phạt vi phạm hành chính:

- a) Hành vi đánh tráo hàng hoá đã kiểm tra hải quan với hàng hoá chưa kiểm tra hải quan;
- b) Hành vi sử dụng niêm phong hải quan giả mạo;
- c) Hành vi sử dụng chứng từ, tài liệu giả mạo, không hợp pháp, không đúng với thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để khai, nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan mà không phải là tội phạm;
- d) Hành vi sử dụng bất hợp pháp tài Khoản đăng nhập, chữ ký số được cấp cho tổ chức, cá nhân khác để thực hiện thủ tục hải quan;
- đ) Hành vi truy cập trái phép, làm sai lệch, phá hủy hệ thống thông tin hải quan mà không phải là tội phạm;
- e) Hành vi vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới mà không phải là tội phạm;
- g) Hành vi tự ý thay đổi bao bì, nhãn hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan;
- h) Hành vi tự ý tiêu thụ hàng hoá đang chịu sự giám sát hải quan; hàng hoá được giao bảo quản chờ hoàn thành việc thông quan theo quy định;
- i) Hành vi tiêu thụ phương tiện vận tải đăng ký lưu hành tại nước ngoài tạm nhập cảnh vào Việt Nam;
- k) Hành vi chứa chấp, mua bán, vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không có chứng từ hợp pháp trong địa bàn hoạt động hải quan mà tang vật vi phạm có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên mà không phải là tội phạm;
- l) Hành vi tẩu tán, tiêu huỷ hoặc vứt bỏ hàng hoá để trốn tránh sự kiểm tra, giám sát, kiểm soát Hải quan;
- m) Hành vi trốn thuế, gian lận thuế;
- n) Hành vi vi phạm về hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa: Hành vi xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa theo quy định phải có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu nhưng không có hạn ngạch, giấy phép xuất khẩu, giấy phép nhập khẩu hàng hóa, trong trường hợp hàng hóa vi phạm có giá trị từ 100.000.000 đồng trở lên mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- o) Hành vi vi phạm về tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hóa: Hành vi kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập những mặt

hàng quy định phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền mà không có giấy phép theo quy định;

- p) Hành vi đặt gia công hàng hóa hoặc nhận gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy phép mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định
- q) Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan; các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt, với số tiền xử phạt trên 50 triệu đồng trong một lần xử phạt, không thuộc các trường hợp nêu tại Mục II Danh mục này.

II. Nhóm hành vi không chấp hành yêu cầu của cơ quan hải quan trong thực hiện thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan, kiểm tra sau thông quan, thanh tra

1. Không bố trí người, phương tiện phục vụ việc kiểm tra thực tế hàng hoá, phương tiện vận tải khi cơ quan hải quan yêu cầu mà không có lý do xác đáng;
2. Không chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra thuế của cơ quan hải quan;
3. Không xuất trình hàng hóa đang chịu sự giám sát hải quan, hàng hóa còn đang lưu giữ là đối tượng kiểm tra sau thông quan để cơ quan hải quan kiểm tra theo quy định của pháp luật hải quan;
4. Hành vi không chấp hành hiệu lệnh dừng, khám xét phương tiện vận tải theo quy định;
5. Hành vi không cung cấp sơ đồ hầm hàng, chỉ dẫn, mở nơi nghi vấn cất giữ hàng hóa trên phương tiện vận tải để thực hiện quyết định khám hành chính;
6. Hành vi bốc dỡ hàng hoá không đúng cảng đích ghi trong bản lược khai hàng hoá, vận tải đơn mà không có lý do xác đáng;
7. Hành vi xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không có sự đồng ý của cơ quan hải quan;
8. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật

III. Nhóm hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan; các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt, với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương trong một lần xử phạt không thuộc các trường hợp nêu tại các Mục I, Mục II nêu trên.

IV. Nhóm hành vi vi phạm bị xử phạt với số tiền thuộc thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực hải quan; các hành vi vi phạm thuộc lĩnh vực khác do cơ quan hải quan xử phạt, với số tiền vượt thẩm quyền của Đội trưởng thuộc Chi cục Hải quan, Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan và các chức danh tương đương trong một lần xử phạt không thuộc các trường hợp nêu tại các Mục I, Mục II, Mục III nêu trên.

V. Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan theo Thông tư số 12/2015/TT-BTC ngày 30/1/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết thủ tục cấp chứng chỉ nghiệp vụ khai hải quan; cấp và thu hồi mã số nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan; trình tự, thủ tục công nhận và hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan và Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2015/TT-BTC

1. Hành vi không thực hiện chế độ báo cáo tình hình hoạt động đại lý làm thủ tục hải quan theo Mẫu số 10 ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BTC ngày 16/4/2019 (sau đây viết tắt là báo cáo) hoặc thực hiện chế độ báo cáo không đúng, không đủ về nội dung hoặc không đúng thời hạn với cơ quan hải quan trong 02 lần liên tiếp;
2. Hành vi không thông báo cho cơ quan hải quan nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan chuyển làm việc khác hoặc chuyển sang làm việc cho đại lý thủ tục hải quan khác hoặc chấm dứt hợp đồng lao động.
3. Đại lý làm thủ tục hải quan có nhân viên đại lý làm thủ tục hải quan sử dụng mã số đã hết thời hạn hiệu lực để làm thủ tục hải quan.

VI. Nhóm hành vi vi phạm trong lĩnh vực bưu chính áp dụng đánh giá tuân thủ đối với người khai hải quan là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, doanh nghiệp cung ứng chuyển phát nhanh quốc tế theo Điều 7, Điều 8 Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13/1/2013 của Chính phủ quy định xử phạt trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

1. Các hành vi vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính;

2. Các hành vi vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính.

VII. Nhóm hành vi vi phạm của phương tiện

1. Xếp dỡ, chuyển tải, sang mạn, sang toa, cắt toa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh trên phương tiện vận tải đang chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan mà không được sự đồng ý của cơ quan hải quan
2. Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh khi cơ quan hải quan yêu cầu theo quy định của pháp luật.
3. Đưa phương tiện vận tải nước ngoài qua lại biên giới đất liền không đúng tuyến đường, cửa khẩu quy định.
4. Xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải không đúng nội dung giấy phép của cơ quan có thẩm quyền.
5. Không tái xuất, tái nhập phương tiện vận tải đúng thời hạn quy định.